

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 562/2022/KDTM-PT

Ngày: 13/9/2022

Về việc tranh chấp

hợp đồng mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương

Các Thẩm phán:

Bà Hà Thanh Thủy

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2022/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/KDTM-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và bị Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 2133/QĐ-VKS-KDTM ngày 25/5/2022.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4022/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10364/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH S

Địa chỉ: HM Town R MK, Phường T, Quận E, Thành phố H

Người đại diện hợp pháp: Ông Đặng Minh G là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 28/9/2020); Địa chỉ: lầu 19 phòng 1901 S số 37 TĐT, phường BN, Quận Q, Thành phố H.

Bị đơn: Công ty TNHH H

Địa chỉ: Số 36/66 LTH, Phường QU, quận GV, Thành phố H

Người đại diện hợp pháp: ông Hồ Công N là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2022); Địa chỉ: 5/84C PHI, Phường QW,

quận GV, Thành phố H

Người kháng cáo: Công ty TNHH H

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tất cả đương sự đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/9/2020, các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 27/6/2018, nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng kinh tế số C201806271 SV – HHAC với nội dung: Nguyên đơn (bên bán) cung cấp cho bị đơn (bên mua) hàng hóa, thiết bị với giá 880.000.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Phương thức thanh toán: Sau khi ký hợp đồng, bị đơn trả trước 100.000.000 đồng; số tiền còn lại được thanh toán làm 05 lần, lần cuối cùng thanh toán là tháng 12/2018.

Ngày 07/9/2018, nguyên đơn đã giao đủ hàng hóa, bị đơn đã ký biên bản giao nhận hàng xác nhận đã nhận đủ hàng hóa theo liệt kê tại phụ lục hợp đồng. Ngày 25/9/2018, nguyên đơn đã xuất hai hóa đơn giá trị gia tăng với tổng giá trị là 800.000.000 đồng.

Mặc dù đã nhận đủ hàng và hóa đơn giá trị gia tăng, nhưng bị đơn chỉ thanh toán 100.000.000 đồng và còn nợ 780.000.000 đồng. Ngày 26/7/2019, ngày 02/10/2019, nguyên đơn gửi hai văn bản yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Ngày 04/02/2020, nguyên đơn và bị đơn có lập biên bản làm việc có nội dung: Bị đơn yêu cầu hoàn trả 7 thiết bị trị giá 170.500.000 đồng. Nguyên đơn không đồng ý nhận lại thiết bị. Nguyên đơn đồng ý khấu trừ chi phí phát sinh cài đặt thêm phần mềm điều khiển thiết bị là 114.664.508 đồng, với điều kiện bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại 665.335.492 đồng (780.000.000 đồng - 114.664.508 đồng) trước ngày 11/02/2020. Tuy nhiên đến nay, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Lý do, nguyên đơn không đồng ý nhận lại hàng hóa vì hàng hóa đã được giao đúng chất lượng và bị đơn đã kiểm tra, xác nhận nhận đủ hàng hóa.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền hàng còn nợ là 665.335.492 đồng và tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 7,3%/năm từ ngày 01/01/2019 đến 15/4/2022 là: 159.813.585 đồng, yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn trình bày:

Xác nhận có ký Hợp đồng kinh tế số C201806271 SV – HHAC ngày 27/6/2018 với nguyên đơn, nội dung của hợp đồng đúng như nguyên đơn trình bày. Theo hợp đồng, hàng hóa mua bán là thiết bị mới. Nguyên đơn đã giao

hàng mới chưa qua sử dụng có thông số kỹ thuật và đóng gói đúng như liệt kê tại phụ lục hợp đồng. Bị đơn xác nhận nhận đầy đủ hàng hóa vào ngày 7/9/2018. Tuy nhiên, có một số hàng hóa năm sản xuất quá cũ (sản xuất năm 2015, 2016, 2017) không sử dụng được do phần mềm điều khiển không tương thích.

Hiện nay, toàn bộ máy móc đã mua của nguyên đơn theo Hợp đồng kinh tế số C201806271 SV – HHAC ngày 27/6/2018, đã được bán cho bên thứ 03. Tuy nhiên, một số máy móc bị lỗi phần mềm nên khách hàng có yêu cầu trả lại máy hoặc cung cấp phần mềm để máy có thể hoạt động. Việc bán máy cho bên thứ 03, gồm nhiều công ty khác nhau diễn ra từ năm 2018 đến đầu 2021. Do vậy, bị đơn không thể cung cấp danh sách cụ thể từng công ty là bên thứ 03 đã mua máy.

Bị đơn xác định hiện nay, không còn máy móc được lưu giữ, bảo quản tại kho của bị đơn.

Do một số máy móc không hoạt động được nên bị đơn có yêu cầu phản tố ngày 02/12/2021:

1. Yêu cầu Công ty TNHH S phải thanh toán chi phí để xử lý các máy móc bị lỗi mà nguyên đơn cung cấp theo Hợp đồng kinh tế số C201806271 SV – HHAC ngày 27/6/2018 là 155.000.000 đồng.

2. Yêu cầu Công ty TNHH S thanh toán chi phí lưu kho máy móc từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2020 là 420.000.000 đồng (2 năm 4 tháng x 15.000.000 đồng/tháng)

Ngoài các yêu cầu trên, bị đơn không còn yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/KDTM-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S: Buộc bị đơn là Công ty TNHH H phải thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền nợ gốc 665.335.492 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 159.813.585 đồng, tổng cộng 825.149.077 (Tám trăm hai mươi lăm triệu một trăm bốn mươi chín nghìn không trăm bảy mươi bảy) đồng. Bị đơn phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn:

- Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn buộc Công ty TNHH S phải thanh toán chi phí để xử lý các máy móc bị lỗi mà nguyên đơn cung cấp theo

Hợp đồng kinh tế số C201806271SV-HHAC ngày 27/6/2018 là 155.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn buộc Công ty TNHH S thanh toán chi phí lưu kho máy móc từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2020 là 420.000.000 đồng (2 năm 4 tháng x 15.000.000 đồng/tháng)

3. Về án phí: Công ty TNHH H phải chịu án phí sơ thẩm là 63.754.472 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.500.000 đồng theo biên lai thu số 0047312 ngày 8/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Công ty TNHH H còn phải nộp thêm 50.254.472 đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH S tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 17.095.809 đồng (mười bảy triệu không trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm lẻ chín đồng) theo biên lai thu số 0027453 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/5/2022, bị đơn Công ty TNHH H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn: Cung cấp chứng từ nhập khẩu, chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng từ nhà sản xuất đối với hàng hóa bên nguyên đơn cung cấp; Nhận lại các mặt hàng bị lỗi (bao gồm 7 mặt hàng; Trả tiền chi phí phát sinh do thiếu phụ kiện của máy mà bị đơn phải nhập khẩu từ Snap – on – USA, thanh toán chi phí nâng cấp phần mềm, tổng chi phí là 155.000.000 đồng; Thanh toán chi phí lưu kho hàng hóa do giao hàng không phù hợp với hợp đồng 420.000.000 đồng; Xử lý hành vi xuất hóa đơn trái phép của nguyên đơn.

Ngày 25/5/2022 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm 16/2022/KDTM-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ đối với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường; thụ lý yêu cầu phản tố không đúng quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên tính sai án phí; không tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đối với yêu cầu phản tố; áp dụng lãi, lãi suất trong bản án tại phần quyết định chưa đúng quy định tại Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn: Không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Giữ nguyên nội dung kháng nghị.

+ Về kháng cáo của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn: Cung cấp chứng từ nhập khẩu, chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng từ nhà sản xuất đối với hàng hóa bên nguyên đơn cung cấp; Nhận lại các mặt hàng bị lỗi (bao gồm 7 mặt hàng; Trả tiền chi phí phát sinh do thiếu phụ kiện của máy mà bị đơn phải nhập khẩu từ Snap – on – USA, thanh toán chi phí nâng cấp phần mềm, tổng chi phí là 155.000.000 đồng; Thanh toán chi phí lưu kho hàng hóa do giao hàng không phù hợp với hợp đồng 420.000.000 đồng; Xử lý hành vi xuất hóa đơn trái phép của nguyên đơn. Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

[1.1] Xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[1.2] Về nội dung kháng cáo:

[1.2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số C201806271 SV – HHAC ngày 27/6/2018, biên bản giao nhận hàng hóa ngày 07/9/2018, nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất về nội dung của hợp đồng và quá trình giao nhận hàng hóa. Như vậy, có đủ cơ sở xác định: tổng giá trị hợp đồng là 880.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Tại Điều III của hợp đồng quy định về phương thức thanh toán: Sau khi ký hợp đồng, bị đơn trả trước 100.000.000 đồng; số tiền còn lại được thanh toán làm 05 lần, lần cuối cùng là tháng 12/2018. Tại phiên họp công khai chứng cứ ngày 02/12/2021, bà Nguyễn Thị LA – là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận đã nhận đầy đủ hàng hóa vào ngày 07/9/2018. Thiết bị là hàng mới chưa qua sử dụng có thông số kỹ thuật và được đóng gói đúng như liệt kê tại Phụ lục hợp đồng. Sau khi nhận hàng, bị đơn đã bán toàn bộ cho bên thứ ba từ năm 2018 đến đầu năm 2021. Như vậy bị đơn đã thừa nhận hàng hóa được giao đủ số lượng và đúng chất lượng theo hợp đồng. Bị đơn đã nhận

đủ hàng hóa và hai hóa đơn giá trị gia tăng trị giá 880.000.000 đồng nhưng bị đơn chỉ thanh toán 100.000.000 đồng và còn nợ 780.000.000 đồng là vi phạm hợp đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng bị đơn không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán được hai bên thỏa thuận tại hợp đồng, vi phạm Điều 50 Luật Thương mại 2005.

Nguyên đơn tự nguyện khấu trừ cho bị đơn số tiền 114.664.508 đồng để lấp đặt thêm phần mềm điều khiển thiết bị, yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền hàng còn nợ 665.335.492 đồng và lãi chậm thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Phía bị đơn nại rằng tại cấp sơ thẩm những lời khai của bà Nguyễn Thị LA – là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, không giao nộp chứng cứ, đưa ra các ý kiến sai với sự kiện thực tế của vụ án. Theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2020, ông Nguyễn Hoàng K là người đại diện theo pháp luật đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị LA được đại diện cho Công ty H toàn quyền quyết định và giải quyết hồ sơ khởi kiện của Công ty S. Căn cứ quy định Khoản 2 Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì “Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự theo nội dung ủy quyền” nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến này của bị đơn.

[1.2.2] Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

- Xét thấy tại đơn phản tố ngày 02/12/2021 của bị đơn Công ty H yêu cầu Công ty TNHH S phải thanh toán chi phí để xử lý các máy móc bị lỗi mà nguyên đơn cung cấp theo Hợp đồng kinh tế số C201806271 SV – HHAC ngày 27/6/2018 là 155.000.000 đồng và thanh toán chi phí lưu kho máy móc từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2020 là 420.000.000 đồng (2 năm 4 tháng x 15.000.000 đồng/tháng). Các yêu cầu này đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xem xét tại bản án sơ thẩm và bị kháng cáo. Riêng đối với các yêu cầu kháng cáo của bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc nguyên đơn: Cung cấp chứng từ nhập khẩu, chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng từ nhà sản xuất đối với hàng hóa bên nguyên đơn cung cấp; Nhận lại các mặt hàng bị lỗi (bao gồm 7 mặt hàng); Xử lý hành vi xuất hóa đơn trái phép của nguyên đơn là các yêu cầu không nằm trong yêu cầu phản tố của bị đơn và chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét nên theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét các yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

- Về yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán chi phí để xử lý các máy móc bị lỗi mà nguyên đơn cung cấp theo Hợp đồng kinh tế số C201806271 SV – HHAC ngày 27/6/2018 là 155.000.000 đồng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác nhận số tiền mà bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn thanh toán chi phí xử lý lỗi của máy móc 155.000.000 đồng trong đó bao gồm số tiền 114.664.508 đồng để lấp đặt thêm phần mềm điều khiển thiết bị theo biên bản làm việc ngày 04/02/2020 giữa hai bên. Xét thấy số tiền 114.664.508 đồng đã được nguyên đơn tự nguyện khấu trừ cho bị đơn tại đơn

khởi kiện nên không thuộc trường hợp yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự do đó cần loại trừ số tiền này ra khỏi yêu cầu phản tố của bị đơn và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu và tính án phí đối với phần yêu cầu này là không phù hợp.

Số tiền còn lại 155.000.000 đồng - 114.664.508 đồng = 40.335.492 đồng do phía bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Về yêu cầu nguyên đơn thanh toán chi phí lưu kho máy móc từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2020 là 420.000.000 đồng (2 năm 4 tháng x 15.000.000 đồng/tháng):

Xét thấy việc bảo quản lưu giữ hàng hóa, chi phí thuê kho không được các bên thỏa thuận tại hợp đồng nên trách nhiệm bảo quản lưu giữ hàng hóa sau khi nhận hàng là trách nhiệm của bên mua. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc Công ty TNHH S thanh toán chi phí lưu kho máy móc từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2020 là 420.000.000 đồng (2 năm 4 tháng x 15.000.000 đồng/tháng) là có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm có nhận định như sau:

- Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có thu thập mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại tương đương 16,6%/năm thể hiện qua các công văn trả lời của Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam về mức lãi suất nợ quá hạn cho Tòa án nhân dân quận Gò Vấp và mức lãi suất do Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM công bố tại chính website của ngân hàng là đúng quy định tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 30/12/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 7,3%/năm theo yêu cầu của nguyên đơn có lợi cho bị đơn là có cơ sở.

- Việc bị đơn yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn thanh toán chi phí xử lý lỗi của máy móc 155.000.000 đồng đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý nhưng không tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lại sau khi bị đơn có yêu cầu phản tố là có thiếu sót, chưa đúng theo quy định tại các Điều 205, 208, 209, 210 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Đại diện nguyên đơn cũng xác nhận đã được tiếp cận chứng cứ do bị đơn cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm. Xét thấy thiếu sót này chưa đến mức hủy án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Như đã nhận định ở trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu và tính án phí đối với số tiền 114.664.508 đồng để lấp đặt thêm phần mềm điều khiển thiết bị

đã được nguyên đơn tự nguyện khấu trừ cho bị đơn tại đơn khởi kiện là không phù hợp.

- Đối với phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định “Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005” là phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP –TATC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, bởi lẽ tại Hợp đồng kinh tế số C201806271 SV – HHAC ngày 27/6/2018 Công ty Song Ngư An Phú Việt và Công ty H không có thỏa thuận về việc trả lãi cũng không có thỏa thuận về lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP –TATC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao là đúng quy định.

Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 36.754.472 đồng.

Do yêu cầu phản tố không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên yêu cầu phản tố không được chấp nhận (155.000.000 - 114.664.508 đồng + 420.000.000 đồng = 460.335.492 đồng) là: 22.413.380 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Công ty H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, 308, 309, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH H; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/KDTM-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S: Buộc Công ty TNHH H phải thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền nợ gốc 665.335.492 (*Sáu trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm ba mươi năm nghìn bốn trăm chín mươi hai*) đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 159.813.585 (*Một trăm năm mươi chín triệu tám trăm mười ba nghìn năm trăm tám mươi năm*) đồng, tổng cộng 825.149.077 (*Tám trăm hai mươi lăm triệu một trăm bốn mươi chín nghìn không trăm bảy mươi bảy*) đồng. Công ty TNHH H phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH H về việc yêu cầu Công ty TNHH S thanh toán số tiền lắp đặt thêm phần mềm điều khiển thiết bị 114.664.508 (*Một trăm mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm lẻ tám*) đồng.

1.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH H về việc yêu cầu Công ty TNHH S:

- Thanh toán chi phí để xử lý các máy móc bị lỗi mà nguyên đơn cung cấp theo Hợp đồng kinh tế số C201806271SV-HHAC ngày 27/6/2018 là 40.335.492 (*Bốn mươi triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi hai*) đồng.

- Thanh toán chi phí lưu kho máy móc từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2020 là 420.000.000 (*Bốn trăm hai mươi triệu*) đồng.

1.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH H phải chịu án phí sơ thẩm là 59.167.852 (*Năm mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi hai*) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.500.000 (*Mười ba triệu năm trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0047312 ngày 8/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Công ty TNHH H còn phải nộp thêm 45.667.852 (*Bốn mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi hai*) đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH S tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 17.095.809 (*Mười bảy triệu không trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm lẻ chín*)

đồng theo biên lai thu số 0027453 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho Công ty TNHH H tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng theo biên lai thu số 0048312 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

3. Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND TPHCM;
- TAND Q. Gò Vấp;
- Cục THADS TP HCM;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hương

